

Bảng giải đáp một số câu hỏi về nội dung của Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 (Thông tư 36) của Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, Chi nhánh NHNNg

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. “*Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*” là các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh NHNNg được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. “*Ngân hàng thương mại nhà nước*” là ngân hàng thương mại được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

3. “*Trái phiếu Chính phủ*” bao gồm tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc và công trái xây dựng tổ quốc (Điều 10 Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011 của Chính phủ quy định về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương).

II. NỘI DUNG

1. Điều 3: Giải thích từ ngữ:

Câu hỏi 1: Khoản 15 chỉ quy định người liên quan trực tiếp. Vậy người liên quan gián tiếp thì không quy định, có đúng không?

Trả lời:

Khoản 15 Điều 3 quy định về người có liên quan của một tổ chức, cá nhân là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân đó, trong đó tiết a khoản 15 quy định về người có liên quan của tổ chức, tiết b khoản 15 quy định về người có liên quan của cá nhân và tiết c khoản 15 quy định về việc TCTD, chi nhánh NHNNg bổ sung những trường hợp người có liên quan khác.

TCTD, chi nhánh NHNNg căn cứ vào tiết a và tiết b khoản 15 Điều 3 Thông tư 36 để xác định người có liên quan tương ứng. Ngoài ra, TCTD, chi nhánh NHNNg được bổ sung những trường hợp người có liên quan khác ngoài các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 15 Điều 3 nhằm mục đích quản trị, kiểm soát rủi ro do tập trung tín dụng trong hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNNg.

Câu hỏi 2: Khoản 15b: Điểm (vii) và (viii) Tổ chức, cá nhân ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho cá nhân đó; Cá nhân cùng với cá nhân đó được

một tổ chức ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần tại một tổ chức khác. Trường hợp công ty, tổ chức ủy quyền cho cá nhân tham gia đại hội đồng cổ đông có phải tuân thủ quy định tại khoản điểm (vii) và (viii) không?

Trả lời:

Khoản 15b Điều 3 Thông tư 36 quy định về người có liên quan của một cá nhân, theo đó lấy cá nhân là trung tâm để xác định người có liên quan của cá nhân đó. Trong đó, khoản 15b (vii) và (viii) được hiểu như sau:

- Cá nhân X nhận ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần tại Doanh nghiệp A của tổ chức B/cá nhân Y. Theo đó, tổ chức B/cá nhân Y là người có liên quan của cá nhân X.

- Cá nhân X cùng với cá nhân Z nhận ủy quyền của tổ chức C để đại diện phần vốn góp, cổ phần tại tổ chức D. Theo đó, cá nhân Z là người có liên quan của cá nhân X.

Do đó, trường hợp công ty, tổ chức ủy quyền cho cá nhân tham gia đại hội đồng cổ đông phải tuân thủ quy định tại khoản điểm (vii) và (viii). Tuy nhiên, trong trường hợp này việc ủy quyền chỉ có giá trị trong thời gian tham gia Đại hội đồng cổ đông.

Câu hỏi 3: *Việc xác định người có liên quan: Hiện tại, đối với thông tin về “người có liên quan”, các ngân hàng sẽ hoàn toàn dựa vào thông tin do khách hàng cung cấp, đặc biệt đối với trường hợp cá nhân, do các ngân hàng không có nguồn lực cũng như cơ sở dữ liệu quốc gia để xác minh các thông tin này. Vì vậy, nếu khách hàng không cung cấp hoặc không cung cấp trung thực thông tin về người có liên quan, dẫn đến việc quản lý hạn mức cho vay của ngân hàng có sai sót, thì trách nhiệm sẽ thuộc về khách hàng. Chúng tôi sẽ yêu cầu khách hàng cam kết cung cấp thông tin đầy đủ và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin này.*

Đề nghị NHNN xác nhận nếu cách thực hiện như trên có phù hợp không?

Trả lời:

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn, việc tuân thủ các quy định của pháp luật về giới hạn cấp tín dụng của một khách hàng và người có liên quan là nghĩa vụ của TCTD, chi nhánh NHNNg cấp tín dụng.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành, khách hàng chịu trách nhiệm cung cấp trung thực thông tin, trong đó có thông tin về người có liên quan cho ngân hàng.

Tuy nhiên, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng và kiểm tra việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng. Do đó, trong quá trình thẩm định, TCTD, chi nhánh NHNNg cần phải có các biện pháp thu thập thông tin, kể cả thông tin dữ liệu quốc gia để xác minh các thông tin do khách hàng cung cấp. Ngoài ra, TCTD, chi nhánh NHNNg cần phải sửa đổi, bổ sung các biểu mẫu thông tin hiện có để đảm bảo khách hàng khai thông tin đầy đủ, chính xác.

Câu hỏi 4: Khoản 18 Điều 3 quy định về cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu. Trường hợp TCTD cấp tín dụng cho khách hàng để khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý quỹ/Công ty chứng khoán hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để sử dụng số tiền vay đó đầu tư, kinh doanh cổ phiếu có thuộc đối tượng quy định tại khoản 18 Điều 3 về cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không?

Trả lời:

Trường hợp TCTD cấp tín dụng cho khách hàng để khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý quỹ/Công ty chứng khoán hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để sử dụng số tiền vay đó đầu tư, kinh doanh cổ phiếu thuộc đối tượng quy định tại khoản 18 Điều 3 về cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu và phải tuân thủ các điều kiện, giới hạn tại Điều 14 Thông tư 36.

2. Điều 4: Quy định nội bộ

Câu hỏi 1:

- NHNN có hướng dẫn cụ thể về Quy định nội bộ để các TCTD, chi nhánh NHNNg có cơ sở để xây dựng nhằm đáp ứng quy định của NHNN không?

- Khi gửi các Quy định nội bộ lên CQTTGSNH thì CQTTGSNH có thẩm định phê duyệt không và trong thời hạn bao lâu CQTTGSNH có công văn phê duyệt?

- Thời hạn cuối cùng TCTD, chi nhánh NHNNg nộp Quy định nội bộ lên NHNN (CQTTGSNH) là thời gian nào?

Trả lời:

- Điều 4 Thông tư 36 quy định TCTD, chi nhánh NHNNg phải xây dựng 3 Quy định nội bộ và trong đó yêu cầu các nội dung tối thiểu phải có.

Mỗi TCTD, chi nhánh NHNNg có đối tượng khách hàng, chiến lược kinh doanh và quy định về quản trị rủi ro khác nhau. Vì vậy, các TCTD, chi nhánh

NHNNg căn cứ nội dung tối thiểu phải có quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4, phạm vi hoạt động, đặc thù, rủi ro trong hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro của mình để xây dựng quy định nội bộ cho phù hợp. NHNN không có hướng dẫn cụ thể về các quy định nội bộ này.

- Khoản 4 và khoản 5 Điều 4 quy định TCTD, chi nhánh NHNNg phải gửi NHNN (CQTTGSNH) các quy định nội bộ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định nội bộ. Khi Thông tư 36 có hiệu lực thi hành, TCTD, chi nhánh NHNNg đã phải ban hành các quy định nội bộ hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định nội bộ (nếu đã có) cho phù hợp với quy định tại Thông tư 36 và sau 10 ngày kể từ ngày Thông tư 36 có hiệu lực thi hành phải gửi NHNN (CQTTGSNH) các quy định nội bộ nói trên. Sau đó, định kỳ ít nhất một năm một lần, TCTD, chi nhánh NHNNg phải rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung các quy định nội bộ và gửi NHNN trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày sửa đổi, bổ sung các quy định nội bộ đó.

- NHNN không có văn bản phê duyệt các quy định nội bộ của TCTD, chi nhánh NHNNg. TCTD, chi nhánh NHNNg gửi Quy định nội bộ lên NHNN (CQTTGSNH) để xem xét, đánh giá tính tuân thủ quy định của pháp luật, đồng thời để cảnh báo rủi ro (khi cần thiết) giám sát, theo dõi và là cơ sở cho việc thanh tra TCTD, chi nhánh NHNNg.

Tuy nhiên, trong trường hợp NHNN xét thấy Quy định nội bộ chưa đảm bảo quản trị rủi ro tiềm ẩn hoặc khi có phát sinh rủi ro về thị trường hoặc có sự biến động của kinh tế vĩ mô, NHNN có thể yêu cầu TCTD, chi nhánh NHNNg sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Câu hỏi 2: Điều 4 Thông tư 36 có quy định việc TCTD, chi nhánh NHNNg phải xây dựng 3 Quy định nội bộ, trong đó có quy định các cấp phê duyệt cấp tín dụng và cấp hội đồng cơ cấu lại nợ có phải khác nhau không hay chỉ người phê duyệt cấp tín dụng và người phê duyệt cơ cấu lại nợ là 2 người khác nhau, vì trong TCTD thông thường 2 nội dung công việc này đều do 1 hội đồng thực hiện?

- Khoản 1d: Người thẩm định xét duyệt cấp tín dụng và người thẩm định cơ cấu lại khoản nợ là 02 người khác nhau và là người ký quyết định cuối cùng phải không?

Trả lời:

Để đảm bảo tính minh bạch giữa khâu xét duyệt quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ và khâu xét duyệt cấp tín dụng, đồng thời hạn chế rủi ro trong việc cơ

cầu lại thời hạn trả nợ không đúng quy định, lợi dụng việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ để che giấu chất lượng tín dụng, điểm d khoản 1 Điều 4 đã quy định: *“Việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ) phải được thực hiện trên nguyên tắc người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không là người quyết định cấp khoản tín dụng đó, trừ trường hợp việc cấp tín dụng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (đối với Chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua”*. Như vậy, Điều 4 Thông tư 36 chỉ quy định người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ và người quyết định cấp tín dụng phải là 2 người khác nhau, không quy định việc xét duyệt, quyết định cấp tín dụng và xét duyệt, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là 2 cấp khác nhau. Thông tư 36 cũng không quy định người thẩm định xét duyệt cấp tín dụng và người thẩm định cơ cấu lại khoản nợ là 2 người khác nhau.

Khoản 2 Điều 94 Luật các TCTD 2010 quy định TCTD phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng. Khâu thẩm định, khâu xét duyệt có thể bao gồm nhiều cán bộ được phân công thẩm định nhưng mỗi khâu phải có 01 người chịu trách nhiệm cuối cùng về kết quả thẩm định, kết quả xét duyệt và họ là người ký và chịu trách nhiệm cuối cùng về kết quả thẩm định, xét duyệt; 2 người này phải là 2 người khác nhau.

Người quyết định là người có thẩm quyền quyết định và hoàn toàn khác với người thẩm định. Người có thẩm quyền quyết định có thể đồng thời là người ký quyết định nhưng nếu người ký quyết định không phải là người có thẩm quyền thì không đúng quy định.

3. Điều 6: Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp

Câu hỏi: *Vốn điều lệ, vốn được cấp của TCTD, chi nhánh NHNNg được lấy từ báo cáo tài chính được kiểm toán có đúng không? Việc TCTD, chi nhánh NHNNg định kỳ báo cáo NHNN về giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thì làm theo báo cáo nào? Thời hạn báo cáo về giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp?*

Trả lời:

- Khoản 4 Điều 6 Thông tư 36 quy định:

“Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên theo dõi, đánh giá giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp và định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp, như sau:

a) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12:

Chậm nhất đến ngày 15 tháng 7 và 15 tháng 1 hằng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12;

b) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31 tháng 12:

Chậm nhất đến ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó;

c) Trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm báo cáo nêu tại điểm a và điểm b khoản này chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh của kiểm toán độc lập (nếu có), tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bổ sung vào kỳ lập báo cáo tài chính tiếp theo.”

Như vậy, TCTD, chi nhánh NHNNg báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại các thời điểm và theo thời hạn quy định trên đây.

- TCTD, chi nhánh NHNNg báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp theo mẫu biểu báo cáo thông kê do NHNN quy định.

4. Điều 10: Quản lý cấp tín dụng

Câu hỏi 1: Việc lập và cập nhật danh sách người có liên quan của những đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 rất khó thực hiện trên thực tế (vì các đối tượng được xác định người có liên quan đã được mở rộng rất nhiều so với Luật các TCTD 2010). Ngoài ra, việc công khai tất cả các đối tượng này trong toàn hệ thống là rất nhạy cảm và có thể ảnh hưởng đến quyền riêng tư. Vì vậy, đề nghị NHNN xem xét chỉ yêu cầu lập và cập nhật người có liên quan của những người quyết định xét duyệt khoản vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Đồng thời, xem xét để danh sách này được lưu trữ nội bộ và gửi cho NHNN mà không phải niêm yết công khai trong toàn hệ thống.

Trả lời:

Việc quy định TCTD, chi nhánh NHNNg phải lập, cập nhật ngay khi có thay đổi danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành và các chức danh quản lý khác theo quy định của pháp luật và công khai trong toàn hệ thống nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch

trong hoạt động cấp tín dụng, đồng thời thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát của cổ đông, người gửi tiền và các đối tượng có lợi ích liên quan của ngân hàng.

Điều 39 Luật các TCTD cũng đã có quy định về trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng và người có liên quan của những người này.

Do đó, TCTD, chi nhánh NHNNg thực hiện nghiêm túc quy định này tại khoản 2 Điều 10.

Câu hỏi 2: Khoản 4 Điều 10 và khoản 2 Điều 12 quy định Hội đồng quản trị của TCTD phải thông qua việc cấp tín dụng đối với công ty con, công ty liên kết, cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành và các chức danh quản lý khác; các đối tượng thuộc trường hợp hạn chế cấp tín dụng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 36.

Tuy nhiên, trên thực tế TCTD gặp khó khăn khi triển khai quy định này do số lượng khách hàng thuộc đối tượng nêu trên nhiều, các khoản cấp tín dụng của đối tượng này phát sinh thường xuyên, phần lớn là các khoản vay tiêu dùng với giá trị nhỏ, các khoản vay theo sản phẩm thấu chi, phát hành thẻ tín dụng... Việc HĐQT phải thông qua các khoản vay này dẫn đến thời gian xét duyệt cấp tín dụng bị kéo dài, làm giảm tính cạnh tranh. Đồng thời, phần lớn đối tượng nêu trên là cán bộ công tác tại TCTD hoặc người có liên quan của những người này, TCTD có thể kiểm soát chặt chẽ hơn trong quan hệ tín dụng. Vì vậy, đề nghị NHNN cho phép ủy quyền cho các cấp điều hành phán quyết cấp tín dụng đối với các đối tượng nêu trên.

Do đó, đề nghị cho phép HĐQT của TCTD thông qua về chủ trương cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 1 Điều 12 theo chức danh, vị trí; Quy định việc ủy quyền cấp tín dụng đối với các cấp điều hành và báo cáo HĐQT về các quyết định cấp tín dụng cho các đối tượng nêu trên.

Trả lời:

Việc yêu cầu các khoản cấp tín dụng cho công ty con, công ty liên kết và các đối tượng trong danh sách quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 36 phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (đối với chi nhánh

NHNNg) thông qua đã được quy định tại khoản 10 Điều 63; điểm 1 khoản 2 Điều 67 và Điều 89 Luật các TCTD.

Do đó, TCTD, chi nhánh NHNNg thực hiện đúng quy định tại Thông tư 36.

4. Điều 11:

Câu hỏi: Khoản 2 Điều 11 quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết.”

Vậy, đối với các đối tượng sau đây, TCTD được phép tài trợ vốn đối với khách hàng nào:

(i) Trường hợp 1: TCTD được phép cho vay khách hàng để mua trái phiếu của doanh nghiệp phát hành mà trái phiếu đó phải được niêm yết, không quan tâm đến doanh nghiệp phát hành trái phiếu có được niêm yết hay chưa niêm yết.

(ii) Trường hợp 2: TCTD được phép cho vay khách hàng để mua trái phiếu doanh nghiệp mà doanh nghiệp phát hành trái phiếu phải được niêm yết, không quan tâm đến việc trái phiếu mà khách hàng mua đã được niêm yết hay chưa niêm yết.

(iii) Trường hợp 3: TCTD được phép cho vay khách hàng để mua trái phiếu doanh nghiệp mà trái phiếu đó và doanh nghiệp phát hành trái phiếu đó đều phải được niêm yết.

Trả lời:

Khoản 2 Điều 11 Thông tư 36 quy định TCTD, chi nhánh NHNNg không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Theo quy định này, TCTD, chi nhánh NHNNg chỉ được phép cho vay khách hàng để mua trái phiếu của doanh nghiệp mà doanh nghiệp phát hành trái phiếu đó phải là doanh nghiệp niêm yết, trái phiếu mà khách hàng mua phải là trái phiếu niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành.

5. Điều 12: Hạn chế cấp tín dụng

Câu hỏi 1: Khoản 1 Điều 12: Ưu đãi về lãi suất là cụ thể như thế nào? Vì quy định nội bộ về lãi suất ưu đãi của từng TCTD khác nhau là khác nhau?

Trả lời:

Ưu đãi về lãi suất được hiểu là mức lãi suất cho cùng loại đối tượng khách hàng có ưu đãi hơn so với quy định của pháp luật và các Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích của TCTD, chi nhánh NHNNg.

Câu hỏi 2: Khoản 1 Điều 12: “1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:

b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

.....

đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng”.

Đề nghị NHNN hướng dẫn cụ thể do TCTD có nhiều cách hiểu về vấn đề này, cụ thể:

Cách hiểu thứ nhất:

Tổ chức tín dụng sẽ không được cấp tín dụng cho các đối tượng nhân viên là Kế toán trưởng, Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng ... nếu khoản tín dụng này không có đảm bảo hoặc khoản tín dụng này có điều kiện ưu đãi.

Cách hiểu thứ hai:

Tổ chức tín dụng sẽ không được cấp tín dụng đối với các nhân viên là Kế toán trưởng, Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng,... nếu khoản tín dụng này không có bảo đảm và đồng thời khoản tín dụng này có điều kiện ưu đãi.

- Theo quy định nói trên, một trong các đối tượng hạn chế cho vay bao gồm các nhân viên của tổ chức tín dụng là Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng. Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng hạn chế này chỉ áp dụng đối với các nhân viên là Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng phụ trách được phân công để thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng cho khách hàng cá nhân. Các nhân viên là Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng cho đối tượng khách hàng là doanh nghiệp sẽ không phải là đối tượng bị hạn chế theo quy định bởi bản chất công việc của những nhân viên này không liên quan đến việc cấp tín dụng cho khách hàng cá nhân, không phát sinh bất kỳ mâu thuẫn gì về quyền lợi trong quá trình thẩm định và xét duyệt nếu họ có khoản vay cá nhân tại tổ chức tín dụng nơi họ làm việc.

Trả lời:

- Hạn chế cấp tín dụng tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 36 được quy định theo quy định tại Điều 127 Luật các TCTD và phải được hiểu như sau: Các đối tượng là kế toán trưởng, người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng sẽ không được TCTD cấp tín dụng nếu (i) không có tài sản bảo đảm; hoặc (ii) cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi; hoặc (iii) vừa không có tài sản bảo đảm, vừa cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi.

- Các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các TCTD và Điều 12 Thông tư 36 áp dụng đối với cả Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng, không phân biệt nhân viên này phụ trách thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng cho khách hàng cá nhân hay khách hàng doanh nghiệp.

6. Điều 13: Giới hạn cấp tín dụng

Câu hỏi 1: *Trường hợp chi nhánh NHNNg cấp một khoản bảo lãnh cho khách hàng để vay ở TCTD khác thì số dư bảo lãnh có tính vào giới hạn cấp tín dụng của chi nhánh NHNNg không?*

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 14 Điều 4 Luật các TCTD 2010 và khoản 12 Điều 3 Thông tư 36, khoản bảo lãnh ngân hàng là một nghiệp vụ cấp tín dụng. Do đó, số dư bảo lãnh của TCTD, chi nhánh NHNNg cấp cho khách hàng để vay ở TCTD khác phải tính vào giới hạn cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh NHNNg.

Câu hỏi 2: *Trong khoảng thời gian công ty cho thuê tài chính (CTTC) xuất tiền ra để mua tài sản cho bên cho thuê nhưng chưa mua được tài sản thì đã tính là cấp tín dụng để tính các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chưa hay chỉ tính thời điểm chuyển tài sản cho thuê cho bên đi thuê?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 113 Luật các TCTD thì: “Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính...”. Theo đó, bên cho thuê tài chính (công ty CTTC, công ty tài chính) căn cứ vào hợp đồng cho thuê tài chính để mua tài sản cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị) theo yêu cầu bên thuê để cho bên thuê tài chính thuê. Toàn bộ gốc, lãi của số tiền mua tài sản cho thuê tài chính đều tính vào tiền thuê mà bên đi thuê phải trả cho bên cho thuê tài chính. Toàn bộ số tiền dùng để mua tài sản cho thuê tài chính được xác định trong hợp đồng cho thuê tài chính và/hoặc trong hoạt động mua bán tài sản cho thuê tài chính khi đã có hiệu lực đều phải tính vào cấp tín dụng và tính toán các tỷ lệ bảo đảm an toàn kể từ khi các hợp đồng

này có hiệu lực. TCTD không được căn cứ vào thời điểm thanh toán tiền mua hoặc số tiền đã thanh toán để mua tài sản hay thời điểm chuyển tài sản cho bên thuê tài chính để tính toán các tỷ lệ bảo đảm an toàn.

Câu hỏi 3: Đề nghị loại trừ khoản TCTD, chi nhánh NHNNg đầu tư trái phiếu doanh nghiệp được bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi tiết kiệm của chính doanh nghiệp đó tại TCTD, chi nhánh NHNNg khỏi giới hạn cấp tín dụng.

- Đề nghị bổ sung: không tính vào giới hạn cấp tín dụng khi xác định mức dư nợ cấp tín dụng đối với các khoản cho thuê tài chính từ nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu mọi rủi ro.

- Đề nghị bổ sung các trường hợp loại trừ không tính vào giới hạn cấp tín dụng đối với các khoản cho thuê tài chính được bảo đảm bằng toàn bộ tiền gửi tiết kiệm của khách hàng thuê.

- Khoản 3b Điều 13 có bao gồm mua các kỳ phiếu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hay không?

- Khoản 3b có trừ đối với khoản bảo lãnh đối với TCTD, chi nhánh NHNNg khác hay không?

- Trường hợp khoản vay của khách hàng vay được bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi của Công ty mẹ có được loại trừ không?

- Các khoản cho thuê tài chính đối với TCTD khác có được loại trừ không?

Trả lời:

- Doanh nghiệp không có tiền gửi tiết kiệm. Khoản 3 Điều 128 Luật các TCTD 2010 quy định chỉ cho phép được loại trừ các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân. Do vậy, khoản TCTD, chi nhánh NHNNg đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp được bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi tiết kiệm; khoản cho thuê tài chính được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tiết kiệm của khách hàng, khoản cho vay đối với khách hàng được bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi của công ty mẹ và các khoản cho thuê tài chính đối với TCTD khác đều không được loại trừ khỏi giới hạn cấp tín dụng.

Đối với khoản cho thuê tài chính bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu mọi rủi ro:

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06/11/2014 của NHNN quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, chi nhánh NHNNg (Thông tư 30) thì ủy thác là việc một bên (bên ủy thác) giao vốn bằng tiền cho một bên khác (bên nhận ủy thác) để thực hiện hoạt động (i) cho

vay, (ii) cho thuê tài chính, (iii) góp vốn, mua cổ phần, (iv) đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh, (v) mua trái phiếu doanh nghiệp đối với đối tượng ủy thác, bên ủy thác chịu mọi rủi ro, bên nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác.

+ Khoản 6 Điều 4 Thông tư 30 quy định TCTD, chi nhánh NHNNg ủy thác cho TCTD, chi nhánh NHNNg và tổ chức khác phải tính số dư các khoản ủy thác trong các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNNg theo quy định của NHNN.

Vì vậy, trong nghiệp vụ ủy thác của TCTD, chi nhánh NHNNg thì bên ủy thác chịu mọi rủi ro, bên nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác và không chịu rủi ro phát sinh từ nguồn vốn ủy thác.

Do đó, đối với khoản cho thuê tài chính từ nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu mọi rủi ro thì bên nhận ủy thác (TCTD, chi nhánh NHNNg) không phải tính vào giới hạn cấp tín dụng khi xác định mức dư nợ cấp tín dụng đối với các khoản cho thuê tài chính này.

- Khoản 3b Điều 13 không bao gồm khoản bảo lãnh đối với TCTD, chi nhánh NHNNg khác.

- Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của TCTD, chi nhánh NHNNg: Đối tượng mua giấy tờ có giá (GTCG) do TCTD, chi nhánh NHNNg phát hành lần đầu trên thị trường sơ cấp không bao gồm các TCTD, chi nhánh NHNNg, công ty con của TCTD. Như vậy, các khoản mua kỳ phiếu của TCTD, chi nhánh NHNNg khác không được loại trừ khỏi giới hạn cấp tín dụng.

Câu hỏi 4: Khoản 3c quy định: “Các khoản cho vay có bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi tiết kiệm của cá nhân về cả thời hạn và giá trị”. Trường hợp cá nhân vay đó sử dụng tiền gửi tiết kiệm của người khác để bảo đảm cho khoản vay được không?

Trả lời:

Các khoản cho vay đối với cá nhân có bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi tiết kiệm của chính cá nhân đó về cả thời hạn và giá trị thì không tính vào giới hạn cấp tín dụng.

Câu hỏi 5: Khoản 3đ, e, g, h: Trường hợp được bảo lãnh của ngân hàng ở nước ngoài có được loại trừ theo các quy định này hay không? Bảo lãnh đối ứng của các TCTD, chi nhánh NHNNg thì được loại trừ, trường hợp bảo lãnh

đối ứng của NH mẹ hoặc chi nhánh của NH mẹ ở nước ngoài thì không được loại trừ, đúng không?

Trả lời:

Cụm từ “TCTD”, “chi nhánh NHNNg” theo quy định của Luật các TCTD là TCTD, chi nhánh NHNNg được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Do vậy, TCTD, chi nhánh NHNNg không được loại trừ khỏi giới hạn cấp tín dụng đối với trường hợp được bảo lãnh của ngân hàng nước ngoài hoặc phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của ngân hàng ở nước ngoài (bao gồm cả ngân hàng mẹ và các chi nhánh của ngân hàng mẹ không hoạt động tại Việt Nam).

Câu hỏi 6: *Đối với những khoản bảo lãnh bằng một phần (tiền gửi bằng đồng Việt Nam; ngoại tệ; vàng; trái phiếu Chính phủ) thì phần bảo đảm đó có được trừ ra khỏi giới hạn cấp tín dụng không?*

Trả lời:

Tiết h khoản 3 Điều 13 Thông tư 36 quy định: “Các khoản bảo lãnh và cam kết phát hành dưới các hình thức tín dụng chứng từ có tài sản bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi bằng đồng Việt Nam; ngoại tệ; vàng; trái phiếu Chính phủ của bên được bảo lãnh và/hoặc người thứ ba...” được loại trừ khỏi giới hạn mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại Thông tư 36. Như vậy, đối với những khoản bảo lãnh bằng một phần (tiền gửi bằng đồng Việt Nam; ngoại tệ; vàng; trái phiếu Chính phủ) thì phần bảo đảm đó không được loại trừ ra khỏi giới hạn cấp tín dụng.

7. Điều 14: Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu

Câu hỏi 1: *Khoản 1 Điều 14 quy định các điều kiện để NHTM, chi nhánh NHNNg được cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu. Tại thời điểm xét duyệt và ký hợp đồng cấp tín dụng (là hợp đồng không thể hủy ngang) NHTM, chi nhánh NHNNg đáp ứng điều kiện, tuy nhiên trong quá trình giải ngân, thực hiện hợp đồng thì NHTM, chi nhánh NHNNg vi phạm một trong những điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 thì xử lý thế nào?*

Trả lời:

Tại thời điểm các hợp đồng được ký kết, NHTM, chi nhánh NHNNg tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư 36 nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng thì NHTM, chi nhánh NHNNg vi phạm một trong những điều

kiện quy định thì TCTD, chi nhánh NHNNg và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến khi hết thời hạn của hợp đồng. Tuy nhiên, NHTM, chi nhánh NHNNg cần nhanh chóng có biện pháp khắc phục để hạn chế rủi ro nhằm đáp ứng các điều kiện theo quy định. Trường hợp dẫn đến không bảo đảm các tỷ lệ an toàn ở mức nghiêm trọng, TCTD, chi nhánh NHNNg phải kịp thời báo cáo NHNN theo quy định.

Câu hỏi 2: Khoản 4: TCTD có được cấp tín dụng cho công ty chứng khoán để công ty chứng khoán cho vay lưu động, bổ sung tiền thiếu để khách hàng mua cổ phiếu không?

Trả lời:

- Khoản 4 Điều 126 Luật các TCTD quy định: TCTD không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán mà TCTD nắm quyền kiểm soát. Do đó, trường hợp công ty chứng khoán là công ty con, công ty liên kết của TCTD thì TCTD không được cấp tín dụng cho công ty chứng khoán dưới bất kỳ hình thức và mục đích nào.

- Khoản 18 Điều 3 Thông tư 36 quy định cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu bao gồm “Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với công ty chứng khoán để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.”. Do đó, TCTD, chi nhánh NHNNg chỉ được thực hiện cấp tín dụng cho công ty chứng khoán không phải là công ty con, công ty liên kết của TCTD để công ty chứng khoán này đầu tư, kinh doanh cổ phiếu với điều kiện TCTD, chi nhánh NHNNg cho vay đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14.

Câu hỏi 3: Khoản 6 Điều 14: TCTD, chi nhánh NHNNg cho cán bộ, nhân viên TCTD khác vay để mua cổ phần phát hành lần đầu của ngân hàng thương mại nhà nước có được không?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 14 chỉ áp dụng đối với trường hợp NHTM Nhà nước cho vay cán bộ, nhân viên của chính NHTM Nhà nước đó để mua cổ phần phát hành lần đầu khi NHTM Nhà nước đó cổ phần hóa.

Câu hỏi 4: NHTM có bị hạn chế cho vay theo Khoản 2 và Khoản 3 Điều 14 Thông tư 36/2014/TT-NHNN trong các trường hợp: (i) Vay vốn để góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty TNHH một thành viên (MTV); (ii) Vay vốn để mua lại vốn góp của những thành viên góp vốn trong công ty TNHH; (iii) Vay vốn để mua lại toàn bộ vốn góp của công ty TNHH MTV không?

Trả lời:

Khoản 18 Điều 3 quy định:

“Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu bao gồm:

- a) Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với công ty chứng khoán để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu;*
- b) Cho vay để mua cổ phiếu;*
- c) Cho vay ứng trước tiền đối với khách hàng đã bán chứng khoán và sử dụng vốn vay để mua cổ phiếu;*
- d) Cho vay đối với khách hàng để bổ sung số tiền thiếu khi lệnh mua cổ phiếu được khớp;*
- đ) Cho vay đối với người lao động để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;*
- e) Cho vay để góp vốn, mua cổ phần của công ty cổ phần;*
- g) Chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng để sử dụng số tiền chiết khấu mua cổ phiếu;*
- h) Các khoản cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá dưới các hình thức khác mà khách hàng sử dụng số tiền đó để mua cổ phiếu.”*

Căn cứ các quy định trên, việc cho vay để góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty TNHH một thành viên (MTV); Vay vốn để mua lại vốn góp của những thành viên góp vốn trong công ty TNHH; Vay vốn để mua lại toàn bộ vốn góp của công ty TNHH MTV không phải là hình thức cho vay để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu theo quy định tại Khoản 18 Điều 3 Thông tư 36.

Tuy nhiên, các TCTD, chi nhánh NHNNg cấp tín dụng cho khách hàng để góp vốn vào các loại hình công ty TNHH, công ty TNHH một thành viên phải tuân thủ đầy đủ các quy định về cấp tín dụng và bảo đảm tiền vay (quy trình, thủ tục thẩm định, cấp tín dụng; các yêu cầu về tài sản bảo đảm tiền vay,...); tuân thủ các giới hạn, điều kiện cấp tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

8. Điều 16: Quản lý, xử lý việc không đảm bảo các tỷ lệ khả năng chi trả

Câu hỏi 1: Trong trường hợp mất khả năng thanh khoản thì chi nhánh NHNNg vay NH mẹ, nhưng khoản cam kết vay NH mẹ thì không được tính vào tỷ lệ khả năng chi trả của TCTD, chi nhánh NHNNg. Đề nghị NHNN có ý kiến về vấn đề này?

Trả lời:

- Theo quy định tại khoản 3b Điều 20 Luật các TCTD 2010 quy định việc ngân hàng mẹ của chi nhánh NHNNg phải có trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh NHNNg tại Việt Nam, bảo đảm duy trì và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động, trong đó có tỷ lệ về khả năng thanh khoản của chi nhánh NHNNg. Do vậy, khi chi nhánh NHNNg mất khả năng thanh khoản thì ngân hàng mẹ có trách nhiệm bảo đảm an toàn thanh khoản, chi trả dưới các hình thức, biện pháp, bao gồm cả cho vay.

- Khoản 1 Điều 15 Thông tư 36 yêu cầu TCTD, chi nhánh NHNNg căn cứ Phụ lục 3 tại thời điểm cuối ngày làm việc để theo dõi, quản lý tỷ lệ khả năng chi trả, dự trữ thanh khoản. Theo quy định tại khoản 2 Điều 16, trường hợp kết quả tính toán trước tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày của ngày hôm sau không đảm bảo tỷ lệ theo quy định thì TCTD, chi nhánh NHNNg phải có các biện pháp vay của TCTD, chi nhánh NHNNg khác hoặc ký kết với các TCTD, chi nhánh NHNNg khác các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết vay không thể hủy ngang và các biện pháp không thể hủy ngang khác để đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định. Như vậy, cam kết vay, gửi tiền là các biện pháp tự xử lý của TCTD, chi nhánh NHNNg khi tính toán trước tỷ lệ khả năng chi trả của ngày hôm sau cho thấy không đáp ứng tỷ lệ quy định. Các khoản này được coi là nguồn dự phòng để chi trả nếu ngày hôm sau phát sinh các khoản phải trả theo đúng dự kiến, tính toán. Việc không cho phép TCTD, chi nhánh NHNNg tính các khoản này vào “dòng tiền vào” để từng TCTD, chi nhánh NHNNg và NHNN kiểm soát được thực trạng tỷ lệ khả năng chi trả của ngày hôm sau và có biện pháp dự phòng để xử lý. NHNN chủ động hỗ trợ hoặc xử lý trong trường hợp cần thiết.

Câu hỏi 2: *Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày ở đây là 30 ngày làm việc hay 30 ngày theo lịch?*

Trả lời:

Khoản 3 Điều 15 Thông tư 36 không quy định ngày làm việc. Do vậy, 30 ngày ở đây phải là 30 ngày liên tục theo dương lịch, không phân biệt ngày lễ, ngày nghỉ.

9. Điều 17: Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn

Câu hỏi 1: *Kỳ hạn còn lại tính theo tháng, tuy nhiên đối với một số hợp đồng căn cứ vào ngày. Như vậy, TCTD tính 12 tháng là có 365 ngày hay 360 ngày? (ví dụ một hợp đồng tín dụng tính thời hạn theo ngày đáo hạn ngày*

10/12/2015, tại thời điểm 11/12/2014 thì tính thời hạn còn lại của hợp đồng tín dụng này tính như thế nào?)

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc NHNN về việc ban hành quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của NHNN và TCTD, thời gian chuẩn tính lãi tiền gửi, tiền vay là 1 năm có 360 ngày (12 tháng). Đối với hợp đồng tín dụng tính thời hạn theo ngày, TCTD, chi nhánh NHNNg có thể căn cứ vào thời gian chuẩn tính lãi tiền gửi, tiền vay trên đây để làm cơ sở cho việc quy đổi thành tháng để tính toán thời hạn còn lại của hợp đồng tín dụng.

Câu hỏi 2: Khoản 2b: *Dư nợ cho vay, dư nợ cho thuê tài chính, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá trung hạn và dài hạn bị quá hạn thì tính vào dư nợ trung, dài hạn. Vậy, dư nợ quá hạn cả gốc và lãi hay dư nợ gốc quá hạn?*

Trả lời:

Dư nợ cấp tín dụng được hạch toán vào tài khoản kế toán loại 2 trên bảng cân đối kế toán, trong khi lãi phải thu từ hoạt động tín dụng được hạch toán vào tài khoản 394 trên hệ thống tài khoản kế toán của TCTD, chi nhánh NHNNg để phản ánh số lãi phải thu dồn tích của TCTD, chi nhánh NHNNg từ hoạt động cấp tín dụng.

Khoản 2b Điều 17 Thông tư quy định: “*Dư nợ cho vay, dư nợ cho thuê tài chính, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá trung hạn và dài hạn bị quá hạn*”. Do đó, dư nợ quá hạn chỉ tính dư nợ gốc quá hạn.

Câu hỏi 3: Khoản 3: *Các khoản uỷ thác của (dự án) nước ngoài thông qua TCTD để cho vay lại thì có được tính vào nguồn vốn của TCTD không?*

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 17 Thông tư 36, nguồn vốn trung, dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn của TCTD, chi nhánh NHNNg không bao gồm nguồn vốn uỷ thác của tổ chức, cá nhân tại TCTD, chi nhánh NHNNg. Do đó, các khoản uỷ thác của (dự án) nước ngoài thông qua TCTD để cho vay không được tính vào nguồn vốn để tính toán và duy trì tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ tối đa mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn.

Câu hỏi 4: *Kiến nghị không loại trừ nguồn vốn huy động từ các TCTD, chi nhánh NHNNg của Công ty tài chính khi xác định nguồn vốn trung, dài hạn*

hoặc ngắn hạn khi tính tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn, dài hạn cho phù hợp với đặc thù hoạt động của các công ty CTTC vì các công ty CTTC chủ yếu vay/huy động từ TCTD mẹ và TCTD khác.

Trả lời:

Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn đối với công ty tài chính, công ty CTTC là 200% được xây dựng trên cơ sở không tính nguồn vốn huy động từ TCTD, chi nhánh NHNNg khác vào nguồn vốn của TCTD, chi nhánh NHNNg, hoàn toàn phù hợp với đặc thù, thực trạng và mục tiêu tái cơ cấu, xử lý nợ xấu của các TCTD phi ngân hàng.

Ngoài ra, đối với công ty CTTC đang trong quá trình tái cơ cấu trong trường hợp cần thiết, công ty CTTC cần có văn bản đề nghị để được Thống đốc NHNN quyết định cụ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư 36.

Câu hỏi 5: *Điều 97 Luật Bảo hiểm xã hội: các hình thức đầu tư của Bảo hiểm xã hội bao gồm: Mua trái phiếu, tín phiếu, công trái của Nhà nước, của NHTM Nhà nước; Cho NHTM của Nhà nước vay; Đầu tư vào các công trình kinh tế trọng điểm quốc gia; Các hình thức đầu tư khác do Chính phủ quy định. Như vậy, về bản chất, khoản vay Bảo hiểm xã hội của các NHTM thực chất là khoản tiền gửi của Bảo hiểm xã hội. Do đó, đề nghị bổ sung tiền vay Bảo hiểm xã hội được tính như là một cấu phần tiền gửi của tổ chức (tiết a, khoản 3 Điều 17); khoản vay của tổ chức (tiết d, khoản 3 Điều 17) và tiền gửi (khoản 4 Điều 21).*

Trả lời:

- Điều 97 Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2007) quy định các hình thức đầu tư của Quỹ Bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong đó có hình thức cho NHTM của Nhà nước vay.

- Điều 100 Luật các TCTD 2010 (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2011) quy định: ngân hàng thương mại được vay vốn của TCTD, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Khoản 2 Điều 3 Luật các TCTD 2010 quy định: “*Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các Luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động,... thì áp dụng theo quy định của Luật này*”.

Tiền gửi khác tiền vay về: (i) tính chất, điều kiện hoàn trả (tiền gửi phải trả theo yêu cầu của người gửi tiền, tiền vay phải trả khi đáo hạn); (ii) tính ổn

định (tiền gửi có tính ổn định cao hơn tiền vay); (iii) chi phí trả lãi (chi phí tiền gửi thấp hơn chi phí tiền vay).

Căn cứ các quy định nêu trên và tính chất của tiền gửi, tiền vay thì khoản vay của Bảo hiểm xã hội không được tính là cấu phần khoản tiền gửi của tổ chức quy định tại tiết d khoản 3 Điều 17; không được tính là cấu phần khoản tiền gửi của tổ chức tại TCTD, chi nhánh NHNNg quy định tiết a khoản 3 Điều 17 và khoản 4 Điều 21.

Câu hỏi 6: *Tỷ lệ đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn quy định tại khoản 6 Điều 17 có phải duy trì thường xuyên và liên tục hay không hay chỉ phải đáp ứng tỷ lệ này tại thời điểm báo cáo?*

Trả lời:

Khoản 1 Điều 1 Thông tư 36 quy định TCTD, chi nhánh NHNNg phải thường xuyên duy trì các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động, trong đó có tỷ lệ đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn.

Do đó, TCTD, chi nhánh NHNNg phải thường xuyên đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động tại mọi thời điểm, không phải chỉ tại thời điểm báo cáo, trong đó có tỷ lệ đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn

Câu hỏi 7: *Trái phiếu Chính phủ theo quy định tại khoản 6 Điều 17 có bao gồm cả trái phiếu Chính phủ trong nghiệp vụ mua và bán lại có kỳ hạn không (reverse repo)?*

Trong trường hợp NHTM A thực hiện nghiệp vụ bán có kỳ hạn (reverse repo) 100 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ với NHTM B trong khoảng thời gian 3 tháng thì:

- *Trong thời gian bán có kỳ hạn đó (3 tháng) thì 100 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ vào tổng số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ của NHTM A và/hoặc NHTM B?*

- *Trường hợp NHTM B phải tính 100 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ trong nghiệp vụ reverse repo trên vào số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ thì có được tính vào tài khoản có tính thanh khoản cao hay không?*

Trả lời:

- Khoản 2 Điều 3 Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 của Thống đốc NHNN quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh NHNNg (Thông tư 21) quy định: “giao dịch mua, bán có kỳ hạn là giao dịch mà một TCTD, chi nhánh ngân hàng nước

ngoài **mua và nhận quyền sở hữu GTCG** chưa đến hạn thanh toán từ một TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại GTCG đó sau một khoảng thời gian nhất định”.

- Khoản 1 Điều 19 Thông tư số 21 quy định các loại giấy tờ có giá được mua, bán có kỳ hạn, trong đó có trái phiếu Chính phủ.

- Khoản 2 Điều 25 Thông tư 21 quy định về việc chuyển giao giấy tờ có giá giữa bên bán và bên mua:

“3.1. Trường hợp giấy tờ có giá được niêm yết: thực hiện theo quy định của sàn giao dịch nơi giấy tờ có giá niêm yết.

3.2. Trường hợp giấy tờ có giá chưa được niêm yết thì thực hiện theo quy trình nghiệp vụ và thỏa thuận của hai bên phù hợp với quy định của pháp luật cụ thể như sau:

a) Đối với giấy tờ có giá là chứng chỉ không ghi danh: các bên trực tiếp giao nhận giấy tờ có giá cho nhau;

*b) Đối với giấy tờ có giá là chứng chỉ ghi danh: **bên bán giao cho bên mua đồng thời làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua** theo quy định của pháp luật có liên quan và tổ chức phát hành;*

*c) Đối với giấy tờ có giá ghi sổ: bên bán chuyển giao giấy chứng nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá cho bên mua **đồng thời làm thủ tục chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá cho bên mua** theo quy định của pháp luật có liên quan và tổ chức phát hành;*

*d) Trường hợp giấy tờ có giá đang được lưu ký, bên bán có thể ủy quyền cho tổ chức lưu ký làm thủ tục **chuyển giao giấy tờ có giá và chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá từ bên bán sang cho bên mua.**”*

Như vậy, căn cứ quy định pháp lý nêu trên, **trong thời gian thực hiện hợp đồng mua, bán kỳ hạn giấy tờ có giá, thì bên mua (NHTM B) có quyền sở hữu đối với loại giấy tờ có giá.**

- Đối với TCTD mua kỳ hạn giấy tờ có giá (NHTM B): Trong thời gian mua có kỳ hạn khoản 100 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ (3 tháng) thì: 100 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ được tính vào tổng số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ của TCTD mua (NHTM B) để tính tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn và số dư trái phiếu Chính phủ này (100 tỷ) được tính vào tài sản có tính thanh khoản cao.

- Đối với TCTD bán kỳ hạn giấy tờ có giá: Trong thời hạn bán kỳ hạn giấy tờ có giá đó, TCTD bán kỳ hạn giấy tờ có giá (NHTM A) được loại trừ 100

tỷ đồng trái phiếu Chính phủ đem bán kỳ hạn khỏi tổng số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ để tính tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn. Tuy nhiên, NHTM A phải tính toán và duy trì tỷ lệ này để sau khi mua lại lượng trái phiếu trên phải đảm bảo tuân thủ đúng quy định tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn. Đồng thời, khoản 100 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ này phải loại trừ khỏi tài sản có tính thanh khoản cao trong thời gian bán kỳ hạn.

Câu hỏi 8: Đề nghị tính tiền gửi ký quỹ của khách hàng/TCTD, chi nhánh NHNNg khác vào nguồn vốn ngắn hạn của khi tính tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn.

Trả lời:

Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong tỏa tại một ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng (Điều 360 Bộ luật dân sự). Như vậy, tiền gửi ký quỹ của khách hàng được duy trì trên tài khoản phong tỏa, đã có mục đích sử dụng cụ thể. Do đó, TCTD không được tính tiền gửi ký quỹ vào nguồn vốn ngắn hạn khi tính tỷ lệ này.

Câu hỏi 9: Trái phiếu Chính phủ quy định tại khoản 6 Điều 17 Thông tư 36 chỉ bao gồm trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn hay bao gồm cả trái phiếu Chính phủ mua cho mục đích kinh doanh và trái phiếu Chính phủ đầu tư sẵn sàng để bán?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 17 quy định tỷ lệ tối đa mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn của TCTD, chi nhánh NHNNg. Theo đó, trái phiếu Chính phủ bao gồm cả trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn, trái phiếu Chính phủ mua cho mục đích kinh doanh và trái phiếu Chính phủ đầu tư sẵn sàng để bán.

Câu hỏi 10: Trường hợp công ty CTTC có nguồn vốn ngắn hạn chủ yếu vay từ TCTD khác trong nước. Theo quy định tại khoản 3 Điều 17, tiền gửi của TCTD, chi nhánh NHNNg khác tại Việt Nam không được tính vào nguồn vốn ngắn hạn để tính tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung, dài hạn và công ty CTTC có nguồn vốn ngắn hạn bằng 0. Do đó, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung, dài hạn của công ty là $+\infty$. Như vậy, công ty CTTC này có được xem là vi phạm tỷ lệ không?

Trả lời:

Quy định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn nhằm hạn chế rủi ro về kỳ hạn của nguồn vốn ngắn hạn khi sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn.

Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định: *“Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cho vay, đi vay lẫn nhau để bù đắp thiếu hụt tạm thời dự trữ bắt buộc, khả năng chi trả và cân đối vốn trong ngắn hạn”*. Do đó, trường hợp công ty CTTC có nguồn vốn ngắn hạn chủ yếu vay từ TCTD khác trong nước thì việc cho vay trung hạn và dài hạn của công ty CTTC phải cân đối hoàn toàn bằng nguồn vốn trung, dài hạn.

10. Điều 21: Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi

Câu hỏi: Tổng tiền gửi có bao gồm tiền gửi của TCTD, chi nhánh NHNNg khác không?

Trả lời:

Tổng tiền gửi quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư 36 để tính tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi bao gồm tiền gửi của TCTD, chi nhánh NHNNg khác (nếu có).

Phụ lục 2

Câu hỏi 1: Trên thực tế, TCTD, chi nhánh NHNNg có rất nhiều khoản phải đòi đáp ứng các hệ số rủi ro khác nhau. Đề nghị NHNN có hướng dẫn cụ thể để TCTD, chi nhánh NHNNg thống nhất thực hiện?

Trả lời:

Nguyên tắc xác định hệ số rủi ro của tài sản Có:

- Nguyên tắc 1: Áp dụng nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Mục A Phần I Phụ lục 2: *“Mỗi tài sản Có nội bảng được phân vào một nhóm hệ số rủi ro. Nếu tài sản Có đồng thời thỏa mãn nhiều hệ số rủi ro khác nhau thì áp dụng hệ số rủi ro cao nhất”*.

- Nguyên tắc 2: Áp dụng nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Mục A Phần I Phụ lục 2: *“Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thống kê các khoản phải đòi theo hình thức bảo đảm, tài sản bảo đảm và tỷ lệ bảo đảm của từng hình thức, từng loại tài sản bảo đảm đối với khoản phải đòi được ghi trong hợp đồng bảo đảm. Trên cơ sở đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản Có rủi ro của khoản phải đòi theo hệ số rủi ro quy định tại Phụ lục này đối với từng hình thức bảo đảm, tài sản bảo đảm”*.

1. Trường hợp 1: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm toàn bộ bằng một loại tài sản bảo đảm/hoặc không được bảo đảm: Áp dụng nguyên tắc 1

Ví dụ: Khoản cho một khách hàng A vay là 100 tỷ đồng để kinh doanh bất động sản (hệ số rủi ro 150%) được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành (hệ số rủi ro 20%). Căn cứ vào nguyên tắc 1 nêu trên, khoản cho vay này sẽ áp dụng hệ số rủi ro là 150%.

- Nguyên tắc trên không áp dụng đối với khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng: (i) tiền mặt; (ii) giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán; (iii) tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành; (iv) giấy tờ có giá do Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán; (v) giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán; và không sử dụng cho một trong các mục đích (kinh doanh bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán); và/hoặc cho các đối tượng (công ty con, công ty liên kết của TCTD đó; công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ).

Ví dụ 1: Khoản cho Ngân hàng A vay 100 tỷ đồng, trong đó được bảo đảm toàn bộ bằng 150 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ. Khi đó, khoản vay này được áp dụng hệ số rủi ro 0% (khoản phải đòi được bảo đảm đầy đủ bằng toàn bộ giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành).

Ví dụ 2: NHTM A cho khách hàng vay 100 tỷ đồng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, khoản vay được bảo đảm toàn bộ bằng 150 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ. Căn cứ nguyên tắc 1 nêu trên, khoản vay này phải áp dụng hệ số rủi ro 150% (khoản phải đòi để đầu tư, kinh doanh chứng khoán).

2. Trường hợp 2: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm một phần bằng tài sản bảo đảm: Áp dụng nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay NHTMCP A 100 tỷ đồng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ.

Căn cứ vào nguyên tắc 2 nêu trên, hệ số rủi ro của khoản vay này như sau: (i) 50 tỷ đồng là khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành được áp dụng hệ số rủi ro 0%; (ii) 50 tỷ đồng còn lại được áp dụng hệ số rủi ro 20% (khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam đối với TCTD khác ở trong nước).

3. Trường hợp 3: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm khác nhau: Áp dụng nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay mục đích thương mại đối với Doanh nghiệp A 100 tỷ đồng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào nguyên tắc 2 nêu trên, hệ số rủi ro của khoản vay này như sau: (i) 50 tỷ đồng là khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành được áp dụng hệ số rủi ro 0%; (ii) 50 tỷ đồng còn lại là khoản phải đòi được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất sẽ được áp dụng hệ số rủi ro 50%.

4. Trường hợp 4: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm khác nhau hoặc bảo đảm bằng vàng và sử dụng cho một trong các mục đích (kinh doanh bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán); cho các đối tượng (công ty con, công ty liên kết của TCTD đó; công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ): Áp dụng đồng thời nguyên tắc 1 và nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay công ty chứng khoán A 100 tỷ đồng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất.

Căn cứ quy định tại Phụ lục 3, khoản vay 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ có hệ số rủi ro là 0%, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất hệ số rủi ro là 50%, khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán có hệ số rủi ro 150%.

Áp dụng đồng thời hai nguyên tắc trên, hệ số rủi ro của khoản vay này được áp dụng hệ số rủi ro cao nhất là 150% (khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ).

Câu hỏi 2: Đề nghị xác định hệ số rủi ro của khoản phải đòi đối với cho vay để mua, kinh doanh nhà trọ?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư 36: Kinh doanh bất động sản là việc bỏ vốn đầu tư tạo lập, mua, nhận, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhằm mục đích sinh lời. Do đó, khoản vay để mua kinh doanh nhà trọ được tính là vay để kinh doanh bất động sản và có hệ số rủi ro là 150%.

Câu hỏi 3: Mục 17: Đề nghị bổ sung các khoản phải đòi đối với các ngân hàng nằm trong top 100 ngân hàng tốt nhất thế giới hoặc những khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán thì có hệ số rủi ro là 20% tương tự như các Ngân hàng được thành lập ở các nước OECD.

Trả lời:

Ủy ban giám sát Basel không quy định hệ số rủi ro đối với khoản phải đòi đối với các ngân hàng thuộc nhóm 100 ngân hàng tốt nhất thế giới hoặc khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán.

Mục 17 Phần II Phụ lục 2 kèm theo Thông tư 36 hướng dẫn xác định hệ số rủi ro của tài sản có rủi ro nội bảng đối với các khoản phải đòi đối với ngân hàng được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và những khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán.

Vì vậy, TCTD, chi nhánh NHNNg căn cứ vào quy định hướng dẫn tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư 36 để xác định hệ số rủi ro đối với các khoản phải đòi đối với các TCTD, chi nhánh NHNNg khác.

Câu hỏi 4: Tài sản có nội bảng đối với các khoản phải đòi từ Mục 7 đến Mục 11; Mục 14; từ Mục 17 đến Mục 21; Mục 25; từ Mục 26 đến Mục 30 được xác định theo dư nợ của khách hàng hay của từng hợp đồng tín dụng?

Trả lời:

TCTD, chi nhánh NHNNg căn cứ vào số dư hạch toán kế toán của khoản phải đòi trên Bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm báo cáo để xác định tài sản có nội bảng.

Câu hỏi 5: Đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn đối với Mục 38, 39, 42 và Mục 44 về cách lấy số liệu báo cáo là hạn mức còn lại được sử dụng sau khi đã trừ đi dư nợ hay hạn mức được cấp ban đầu không trừ đi dư nợ.

Trả lời:

TCTD, chi nhánh NHNNg căn cứ vào hạn mức còn lại được hạch toán ngoại bảng tại thời điểm báo cáo để xác định giá trị tại các mục 38, 39, 42 và 44.

Câu hỏi 6: Mục 38: “Cam kết hạn mức cấp tín dụng” là cam kết không hủy ngang hay có thể hủy ngang?

Trả lời:

Các cam kết hạn mức cấp tín dụng ghi nhận ở mục 38 là các cam kết hạn mức không hủy ngang.

Câu hỏi 7: Hệ số rủi ro của tài sản có rủi ro nội bảng Các khoản phải đòi đối với Chính phủ Việt Nam: đề nghị bổ sung các khoản phải đòi này vào nhóm có hệ số rủi ro là 0%.

Trả lời:

Khoản phải đòi đối với Chính phủ Việt Nam thường dưới hình thức TCTD, chi nhánh NHNNg mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc và công trái xây dựng tổ quốc.

Mục 5 Phụ lục 2 kèm theo Thông tư 36 quy định giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán có hệ số rủi ro 0%. Trong trường hợp, TCTD, chi nhánh NHNNg có khoản phải đòi đối với Chính phủ Việt Nam dưới hình thức khác thì hệ số rủi ro áp dụng tương tự như giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành.

Câu hỏi 8: Tài sản có rủi ro ngoại bảng (Mục 48, 49, 50): Theo hướng dẫn tại Công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/8/2006, các hợp đồng giao

dịch ngoại tệ có kỳ hạn được theo dõi, hạch toán nội bảng do đó đã thuộc giá trị tài sản rủi ro nội bảng. Vì vậy, đề nghị NHNN bỏ khoản các hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ra khỏi mục này.

Trả lời:

Công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/8/2006 của NHNN hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ, các TCTD sử dụng tài khoản 474 – Giao dịch kỳ hạn để phản ánh nghiệp vụ kỳ hạn tiền tệ nhằm phản ánh đầy đủ, trung thực hiện trạng, bản chất nghiệp vụ (đặc biệt là phản ánh được lãi/lỗ ước tính của nghiệp vụ kỳ hạn tiền tệ). Về bản chất, tài khoản 474 là tài khoản trung gian được bố trí để phục vụ yêu cầu quản lý. Theo đó, khi lập Báo cáo tài chính, các tài khoản này được bù trừ nên không được phản ánh là khoản mục Tài sản hay Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Do đó, để tính toán chính xác yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng của các giao dịch kỳ hạn ngoại tệ, đề nghị các TCTD, Chi nhánh NHNNg thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Phụ lục 2 Thông tư 36.

Phụ lục 3

Câu hỏi 1: *Trái phiếu đặc biệt của VAMC và tiền gửi qua đêm tại TCTD, chi nhánh NHNNg có được tính vào tài sản có tính thanh khoản cao?*

Trả lời:

- Trái phiếu đặc biệt của VAMC không được tính vào tài sản có tính thanh khoản cao;

- Tiền gửi qua đêm tại TCTD, Chi nhánh NHNNg xét về bản chất là tiền gửi có kỳ hạn. Do đó, căn cứ quy định pháp lý và bản chất của tiền gửi qua đêm, TCTD, chi nhánh NHNNg không được tính tiền gửi qua đêm tại TCTD, Chi nhánh NHNNg khác vào tài sản có tính thanh khoản cao.

Câu hỏi 2: *Mục 2, Phần I (1), Phụ lục 3, tiền gửi tại NHNN bao gồm tất cả các loại tiền gửi mà không có phần loại trừ nào. Vậy tiền gửi phong tỏa, dự trữ bắt buộc, tiền gửi thanh toán, tiền gửi ký quỹ bảo lãnh tại NHNN có được tính vào tài sản có tính thanh khoản cao?*

Trả lời:

Theo quy định, tiền gửi (bằng VNĐ, ngoại tệ) tại NHNN của các TCTD, chi nhánh NHNNg bao gồm: (i) Tiền gửi phong tỏa; (ii) Tiền gửi thanh toán; (iii) Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh; (iv) dự trữ bắt buộc.

- Tiền gửi phong tỏa được hạch toán vào tài khoản 111, 112 (Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Thông tư 10/2014/TT-NHNN) dùng để hạch toán số tiền gửi phong tỏa bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ của TCTD hay tổ chức khác (nếu được phép) gửi tại NHNN trong thời gian chưa được hoạt động.

- Tài khoản tiền gửi thanh toán được dùng để hạch toán số tiền (VND, ngoại tệ) của TCTD gửi không kỳ hạn tại NHNN.

- Tài khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dùng để hạch toán số tiền ký quỹ bảo lãnh (bằng đồng VND, ngoại tệ) của TCTD bảo lãnh gửi tại NHNN.

- Dự trữ bắt buộc là tiền gửi tại NHNN và TCTD, chi nhánh NHNNg không được rút ra dùng để đảm bảo tính thanh khoản của TCTD trong trường hợp cấp thiết và bảo đảm an toàn trong hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Thông tư 36 và tính chất của các loại tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại NHNN của các TCTD, Chi nhánh NHNNg để tính tài sản có tính thanh khoản cao bao gồm: (i) tiền gửi thanh toán, (ii) tiền gửi ký quỹ.

Câu hỏi 3: Trái phiếu Chính phủ đang đặt tại NHNN cho hạn mức thấu chi nhưng chưa sử dụng có được coi là “tài sản có tính thanh khoản cao” không do đây là (i) trái phiếu Chính phủ; (ii) được sử dụng ngay để chi trả hoặc để chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp và (iii) chưa được chiết khấu, cầm cố.

Trả lời:

- Quyết định số 04/2007/QĐ-NHNN ngày 22/1/2007 về việc thấu chi và cho vay qua đêm áp dụng trong thanh toán điện tử liên ngân hàng quy định:

+ Điều 4 quy định về điều kiện để được thấu chi và cho vay qua đêm: (i) có giấy đề nghị thấu chi và cho vay qua đêm được NHNN chấp nhận; (ii) có tài sản cầm cố để thực hiện bảo đảm tiền vay.

+ Điều 5 quy định **tài sản cầm cố cho khoản thấu chi và cho vay qua đêm của các ngân hàng** bao gồm: tín phiếu Kho bạc, Tín phiếu NHNN, Trái phiếu Kho bạc; trái phiếu công trình trung ương, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, các GTCG khác do Thống đốc NHNN quy định trong từng thời kỳ, áp dụng cho các giao dịch tái cấp vốn của NHNN Việt Nam.

Theo các quy định nêu trên, **TCTD muốn được thực hiện thấu chi trên tài khoản thanh toán tại NHNN phải thực hiện cầm cố GTCG tại NHNN.**

- Về điều kiện của GTCG được tính là tài sản có tính thanh khoản cao, Phụ lục 3 Thông tư 36 quy định GTCG được sử dụng trong các giao dịch của NHNN phải đáp ứng các yêu cầu: (i) được sử dụng ngay để chi trả hoặc để

chuyển đổi thành tiền với chi phí thấp; **(ii) không được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ tài chính khác; (iii) không bao gồm GTCG đã được chiết khấu, cầm cố;** (iv) không bao gồm GTCG mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc.

Như vậy, căn cứ các quy định nêu trên, GTCG của TCTD đặt tại NHNN cho hạn mức thấu chi là GTCG đã được TCTD cầm cố tại NHNN nên không được tính vào tài sản có tính thanh khoản cao. Trường hợp GTCG đã được TCTD cầm cố tại NHNN nhưng chưa sử dụng cho nghiệp vụ thấu chi, muốn được tính vào tài sản có tính thanh khoản cao, TCTD phải thực hiện thủ tục giải chấp tài sản cầm cố đối với GTCG cầm cố tại NHNN.

Câu hỏi 4: *Mục 3 Phần II Dòng tiền vào: Cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) không có ngày đáo hạn có được ghi nhận vào mục này hay không?*

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 103 Luật các TCTD (có hiệu lực từ ngày 1/1/2011), ngân hàng thương mại không được trực tiếp thực hiện mua, bán cổ phiếu mà phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động này. Do đó, dòng tiền vào của danh mục “Chứng khoán kinh doanh” và “Chứng khoán đầu tư” không bao gồm cổ phiếu niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Câu hỏi 5: *Mục 7 Phần II Dòng tiền vào: Các tài sản có khác thì căn cứ vào tài khoản kế toán hay căn cứ vào dòng tiền thực của TCTD?*

Trả lời:

Theo nguyên tắc tính “Dòng tiền vào” quy định tại Phụ lục 3 – Thông tư 36: “Trường hợp TCTD, Chi nhánh NHNNg không có đủ căn cứ xác định số tiền có khả năng thu được theo dự kiến thì không được tính số tiền này vào “Dòng tiền vào”. Như vậy, dòng tiền vào được ghi nhận phải căn cứ vào dòng tiền thực có khả năng thu được để phục vụ mục đích thanh khoản.

Câu hỏi 6: *Mục 8 Phần III Dòng tiền ra: Các khoản nợ khác thì căn cứ vào tài khoản kế toán hay căn cứ vào dòng tiền thực của TCTD?*

Trả lời:

Căn cứ vào định nghĩa “Dòng tiền ra” quy định tại Phụ lục 3 – Thông tư 36: “Dòng tiền ra” là dòng tiền phát sinh từ nghĩa vụ đến hạn thanh toán, phải thực hiện cam kết, các nghĩa vụ dự kiến phát sinh” và trên nguyên tắc thận trọng, các khoản nợ khác trong “Dòng tiền ra” phải tính trên cơ sở số dư tài khoản kế toán.

Câu hỏi 7: Mục 9 Phần III Dòng tiền ra quy định “Cam kết không hủy ngang đối với khách hàng” (bao gồm cam kết cấp tín dụng, cam kết tài trợ, ủy thác, bảo lãnh thanh toán, ...): Lấy số tiền ghi trên cam kết không thể hủy ngang điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn thực hiện cam kết.

Vậy, đối với số dư bảo lãnh thanh toán và các loại hình bảo lãnh khác (bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu...) và số dư của các khoản Thư bảo lãnh L/C có tính vào Mục 9 Phần III không? Trường hợp các khoản bảo lãnh và L/c trên được bảo đảm 100% bằng tiền hoặc bằng tín dụng thư dự phòng Standby L/C thì có được loại trừ khi tính toán “Dòng tiền ra” hay không?

Trả lời:

Căn cứ vào định nghĩa “Dòng tiền ra” quy định tại Phụ lục 3 – Thông tư 36 và trên nguyên tắc thận trọng, tất cả các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng đều có thể phát sinh dòng tiền ra nên phải ghi nhận vào “Dòng tiền ra” tại Phụ lục 3. Vì vậy, đối với số dư bảo lãnh và các khoản thư bảo lãnh (bao gồm cả các khoản được bảo đảm bằng tiền mặt hoặc bằng tín dụng thư dự phòng) đều phải ghi nhận vào Mục 9 Phần III Phụ lục 3.